

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:13/2019/ DS-ST

Ngày: 25/7/2019

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Duy Học
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Mạnh Dũng
Ông Châu Anh Kiệt
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Mai Thị Chang - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
- Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Tâm – Chức vụ Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 141/2016/TLST – DS, ngày 07 tháng 11 năm 2016 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 141/2019/QĐXX – TA, ngày 15 tháng 7 năm 2019; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông T, sinh năm 1957; Bà H, sinh năm 1961 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: Ông N, sinh năm 1979; bà O, sinh năm 1982 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn 5, xã H, huyện B, tỉnh Bình Phước

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Nông Đức T, sinh năm 1989; Anh Nông Đức L, sinh năm 1991; Anh Nông Văn Tr, sinh năm 1993 (Xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/10/2016 và những lời khai tiếp theo tại tòa ông T và bà H thống nhất trình bày:

Gia đình ông bà thuộc diện hộ nghèo thiếu đất sản xuất nên được hưởng chính sách 134 của Nhà nước được cấp đất sản xuất. Theo đó vào năm 2013 thì hộ của ông bà được Ủy ban nhân dân huyện B cấp diện tích đất 5.000m² tọa lạc tại thôn 5, xã H, huyện B. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00156 thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 00. Sau

khi nhận đất thì hộ của ông bà tiến hành trồng mỳ trên đất được hai vụ sau đó tiến hành trồng được khoảng 100 cây điều. Đến năm 2015 thì vợ chồng ông N, bà O vào không cho gia đình ông bà canh tác và chặt hết số cây điều đã trồng trước đây, chỉ còn lại khoảng 13 cây điều, ông N, bà O cho rằng diện tích đất trước đây được ông bà khai phá nên vào lấy lại để canh tác, diện tích đất mà ông N, bà O chiếm lại là 2.835,6m² và tiến hành trồng điều trên đất. Nay nhận thấy việc ông N, bà O vào chiếm lại đất của hộ ông bà là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp của gia đình ông bà, nên ông bà khởi kiện yêu cầu ông N, bà O phải trả lại diện tích đất lấn chiếm trái phép 2.835,6m², tọa lạc tại thôn 5, xã H, huyện B

Chứng cứ khởi kiện: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông N, bà O thống nhất trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do vợ chồng ông bà khai phá năm 2008 được khoảng 02 ha, khi vào khai phá đất ông bà biết đất của Lâm trường quản lý nhưng do Lâm trường không sử dụng và vợ chồng ông, bà không có đất canh tác nên mới vào xâm canh để có đất sản xuất, sau khi khai phá xong thì tiến hành trồng mỳ trên đất để lấy nguồn sinh sống. Năm 2011, vợ chồng ông bà được Ủy ban nhân dân xã H thông báo diện tích đất đang canh tác thuộc dự án cấp đất cho các hộ nghèo nên bị nhà nước thu hồi. Năm 2013, nhà nước tiến hành thu hồi hết diện tích đất của vợ chồng ông bà và cấp cho các hộ thuộc diện 134 mỗi hộ là 5.000m². Tuy nhiên, khi thu hồi đất Ủy ban nhân dân huyện B lại không giao lại đất đã khai phá cho hộ ông bà (hộ ông bà cũng thuộc diện hộ nghèo) mà giao lại cho vợ chồng ông 01 ha vào diện tích đất do hộ ông Đặng Văn T khai phá trước đây, mặc dù diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông bà nhưng không nhận được đất do chủ cũ chiếm lại. Vì vậy, vợ chồng ông bà mới chiếm lại diện tích đất khai phá trước đây để canh tác lấy nguồn sinh sống. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vợ chồng ông bà không đồng ý trả lại đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Nông Đức T; Anh Nông Đức L; Anh Nông Văn Tr thống nhất với lời trình bày của ông T, H.

Tại phiên tòa Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Về trình tự thủ tục Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, về thời hạn giải quyết vụ án đã quá thời hạn theo quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải phá bỏ cây trồng điều trên đất để trả lại cho nguyên đơn diện tích đất 2.835,6m², tọa lạc tại thôn 5, xã H, huyện B cho nguyên đơn.

Về án phí bị đơn phải chịu theo quy định.

Chứng cứ vụ án: Giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện của ông T, bà H khởi kiện ông N, bà O có nơi cư trú tại thôn 5, xã H, huyện B, tỉnh Bình Phước để yêu cầu vợ chồng ông N, bà O trả lại diện tích đất 2.835,6m² tọa lạc tại thôn 5, xã H, huyện B cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án dân sự về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

[2] Về nội dung vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Do thuộc diện hộ nghèo thiếu đất sản xuất nên vào năm 2013 khi Ủy ban nhân dân huyện B thực hiện dự án an sinh cấp đất sản xuất theo chương trình 134 của Chính phủ thì hộ ông T được cấp với diện tích đất 5.000m², việc cấp đất cho hộ ông T được thực hiện theo đúng quy định. Tuy nhiên, sau khi được giao nhận đất trên thực địa, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và canh tác được khoảng 02 năm thì ông N, bà O vào chiếm lại, phá bỏ số cây điều mà gia đình ông T trồng năm 2013, không cho gia đình ông T canh tác, diện tích mà ông N, bà O chiếm lại là 2.835,6m². Theo ông T, bà H thì nguồn gốc diện tích đất mà Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho các hộ dân theo diện 134 được lấy từ quỹ đất của lâm trường nên ông N, bà O không có chứng cứ gì chứng minh là diện tích đất là của vợ chồng ông N, bà O, điều này cũng phù hợp với chứng cứ thu thập được từ Ủy ban nhân dân huyện B, theo đó dự án cấp đất theo chương trình 134 trên địa bàn xã H được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước và Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi từ quỹ đất của lâm trường và khi thu hồi thực hiện dự án không có chính sách hỗ trợ, bồi thường đối với các hộ xâm canh trái phép, điều này cũng được ông N, bà O thừa nhận tại phiên tòa, theo ông N, bà O thì toàn bộ diện tích đất cấp cho các hộ thuộc diện 134 đều lấy từ đất của lâm trường và do vào năm 2008, vợ chồng ông bà không có đất sản xuất nên đã vào xâm canh trái phép, khi nhà nước thu hồi lại thì vợ chồng ông bà cũng được cấp lại 01 ha đất, tuy nhiên không cấp lại diện tích đất mà vợ chồng ông, bà đã xâm canh trước đây mà cấp vào phần đất của ông Đặng Văn T là chủ cũ trước đây đã xâm canh nên vợ chồng ông bà không sử dụng được, vì vậy ông bà mới chiếm lại đất của hộ ông T để canh tác. Như vậy, theo chứng cứ thu thập được cũng như lời khai của các đương sự tại phiên tòa, có cơ sở khẳng định hộ ông T được Ủy ban nhân dân huyện B cấp đất là đúng quy định pháp luật, việc vợ chồng ông N, bà O vào xâm chiếm lại đất là trái pháp luật. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông N, bà O phải cây điều trên đất để trả lại diện tích đất đã lấn chiếm cho nguyên đơn.

Đối với diện tích đất 01 ha mà ông N, bà O đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp, ông, bà có quyền khởi kiện người đang chiếm dụng đất để yêu cầu trả lại đất cho ông bà theo quy định pháp luật.

Chi phí đo vẽ, xem xét, thẩm định tại chỗ: 10.630.000đ, ông N, bà O phải chịu. Số tiền này do ông T, bà H đã nộp trước nên cần buộc ông N, bà O phải trả lại số tiền chi phí tố tụng cho ông T, bà H.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông N, bà O phải chịu 300.000đ. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí mà ông T, bà H đã nộp theo quy định.

Quan điểm của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Áp dụng khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 164, 165, 166, của Bộ luật dân sự 2015, các Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T, bà H.

Buộc bị đơn ông N, bà O phải có nghĩa vụ chặt bỏ 66 cây điều trồng năm 2014, 2015 để trả lại mặt bằng có diện tích 2.835,6m² nằm trong tổng diện tích đất 5.000m² thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 00 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00156 ngày 26/4/2013 đứng tên hộ ông T, tọa lạc tại thôn 6, xã H, huyện B, tỉnh Bình Phước cho hộ ông T, bà H (Có sơ đồ đo đạc kèm theo).

[2] Chi phí tố tụng: Buộc ông N, bà O phải trả lại cho ông T, bà H số tiền 10.630.000đ (Mười triệu sáu trăm ba mươi ngàn đồng).

[3] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông N, bà O phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng hoàn trả lại cho ông T, bà H số tiền 437.570đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0020931 ngày 07/11/2016 (Do ông T nộp).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- THA huyện Bù Đăng;
- Đương sự;
- Lưu HS – DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đỗ Duy Học

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Châu Anh Kiệt - Nguyễn Mạnh Dũng

Đỗ Duy Học

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- THA huyện Bù Đăng;
- Đương sự;
- Lưu HS – DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Đỗ Duy Học

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 29 tháng 10 năm 2017

Tại Phòng nghị án - TAND huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Hội đồng xét xử gồm:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Duy Học

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Liêu và ông Nguyễn Mạnh Dũng
Tiến hành nghị án đối với vụ án: “Đòi lại quyền sử dụng đất” giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim Hương, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số 451/9^E, Bạch Đằng, phường 2, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thành Khuyên, sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn 3, xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: Ông Đồng Đức Kiên, sinh năm 1971 Bà Bùi Thị Nguyên, sinh năm 1982

Cùng địa chỉ: Thôn 4, xã Bình Minh, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự.

- Căn cứ vào các Điều 235, 264 và 267 của Bộ luật tố tụng dân sự.

HĐXX thống nhất **biểu quyết 3/3** các nội dung sau:

Áp dụng khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 164, 165, 166, của Bộ luật dân sự 2015, các Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Hương.

Buộc bị đơn ông Đồng Đức Kiên và bà Bùi Thị Nguyên phải có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản trên đất để trả lại diện tích đất 2.572,9m² thuộc thửa đất số 126, tờ bản đồ số 19 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02095 ngày 04/02/2016 đứng tên bà Nguyễn Thị Kim Hương, tọa lạc tại thôn 4, xã Bình Minh, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước cho bà Nguyễn Thị Kim Hương (Có sơ đồ kèm theo).

Buộc bị đơn ông Kiên và bà Nguyên phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Hương số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Kiên, bà Nguyên phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng hoàn trả lại cho bà Hương số tiền 5.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0021880 ngày 02/4/2018 (Do ông Nguyễn Thành Khuyên nộp thay).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo mức lãi suất nợ cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Biên bản kết thúc vào lúc giờ phút cùng ngày, đã thông qua các thành viên Hội đồng xét xử nghe và đồng ý và ký tên.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quang Liêu - Nguyễn Mạnh Dũng

Đỗ Duy Học